

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 27,250 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -3.4%      | -8.6%   | 5.7%    |

|                      |
|----------------------|
| DT thuần<br>Q3/25    |
| 4,841                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 1,021   26.7% |
| YoY: ▲ 1,316   37.3% |

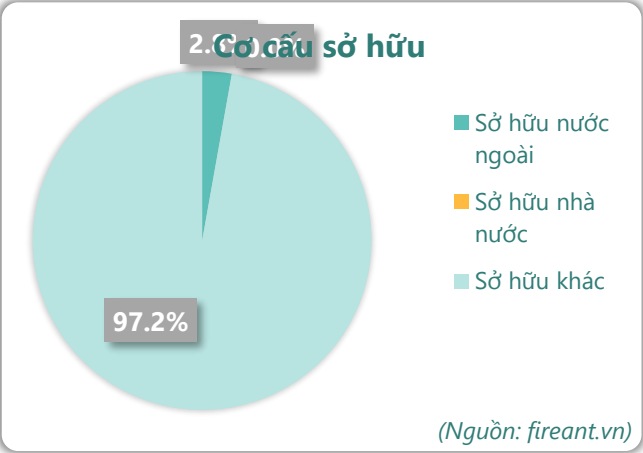
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| 362                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼170   -32.0% |
| YoY: ▲ 31.0   9.3% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 343                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼164   -32.4%   |
| YoY: ▲ 31.0   9.9%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 8.8%                      |
| YoY: +/- ▼ 6.9%           |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 22.1%              |
| YoY: +/- ▼ 3.0%    |

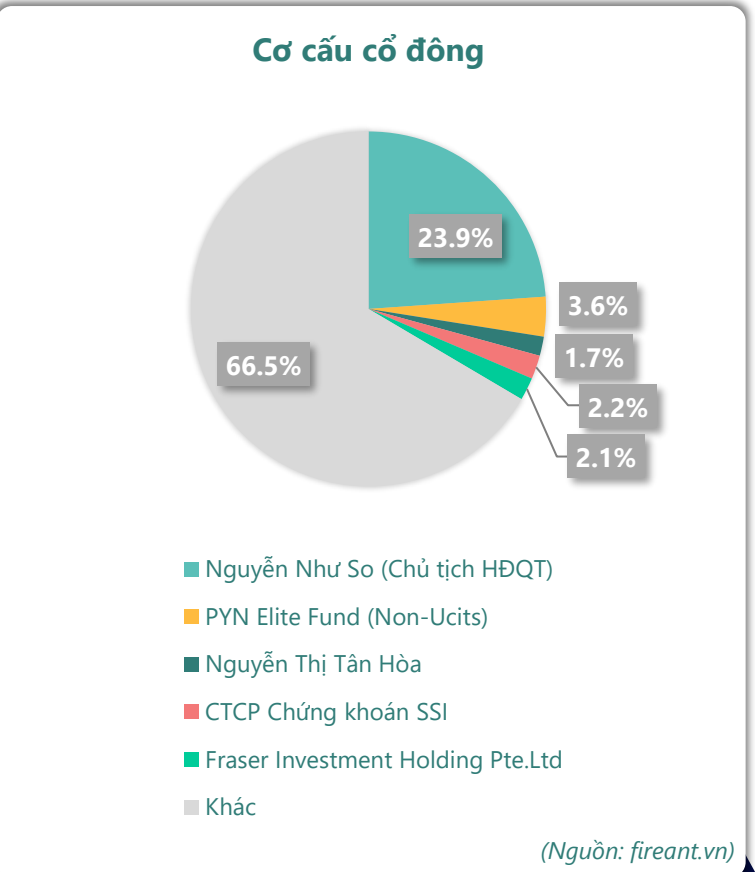
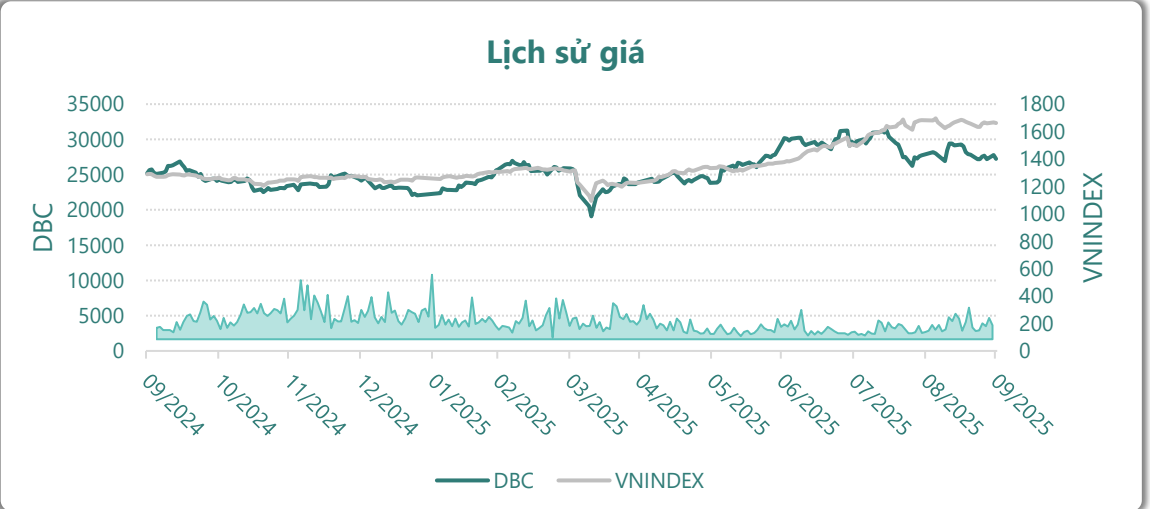
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 19,087 - 31,261 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 10,488          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 384,866,667     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 7,517,150       |
| Sở hữu nước ngoài     | 2.8%            |
| Beta                  | 1.11            |
| EPS                   | 4,150           |
| P/E                   | 6.6             |



|                      |
|----------------------|
| DT thuần<br>9T 2025  |
| 12,271               |
| tỷ VNĐ               |
| YoY: ▲ 2,309   23.2% |

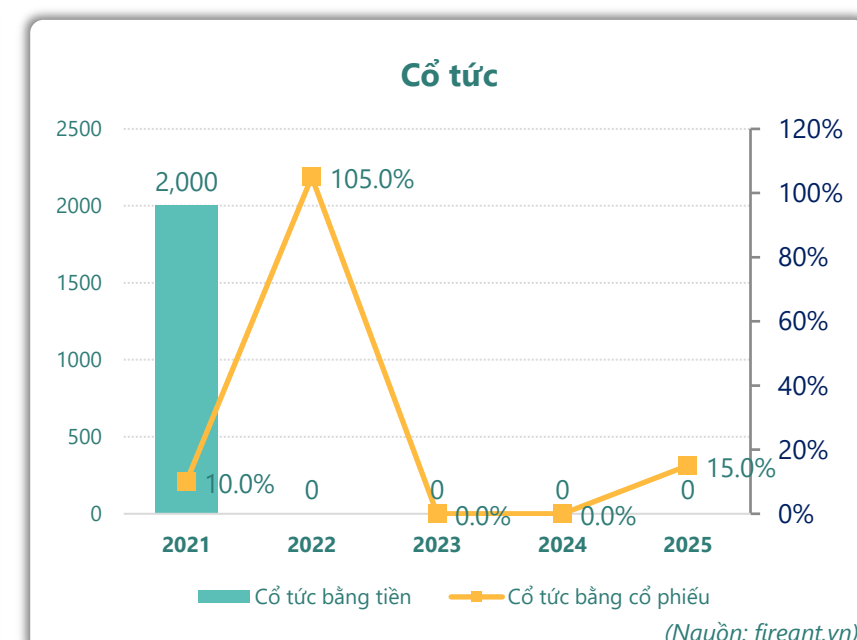
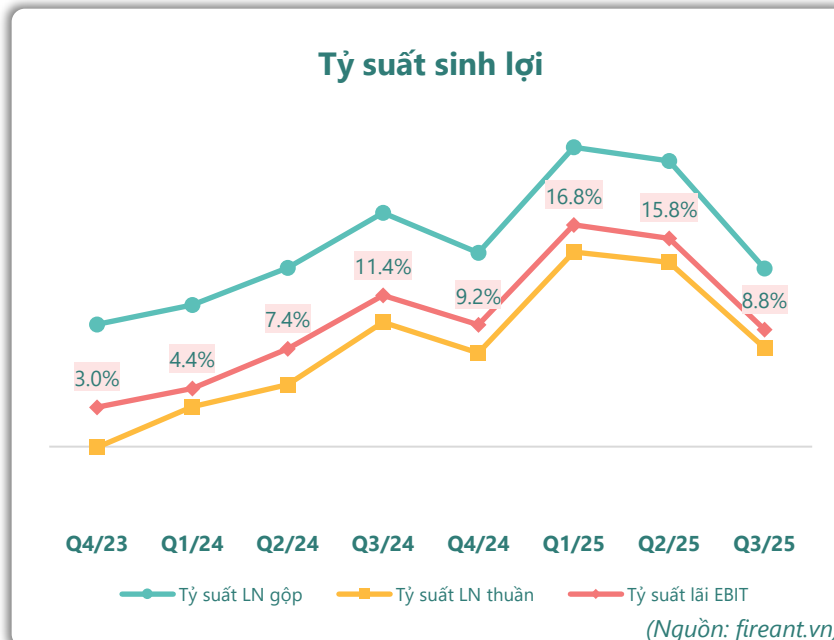
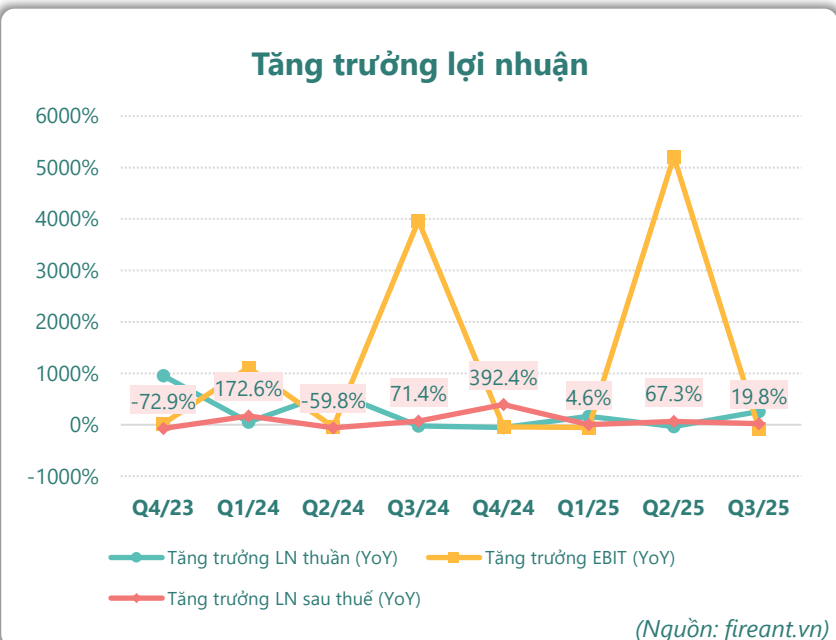
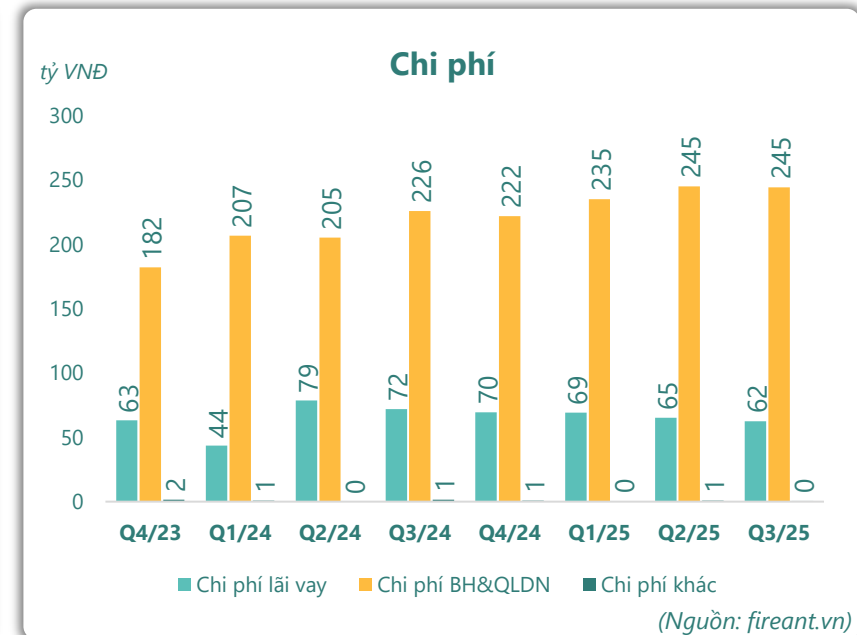
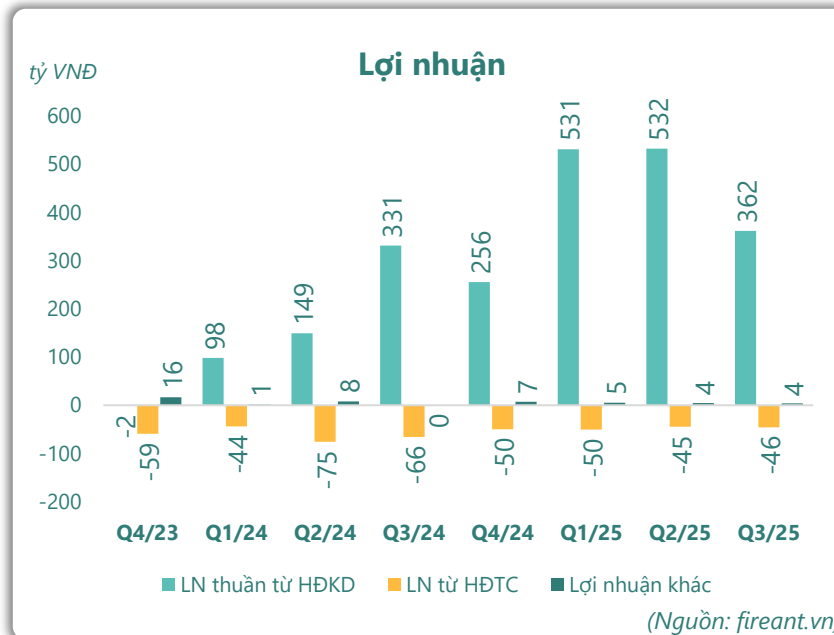
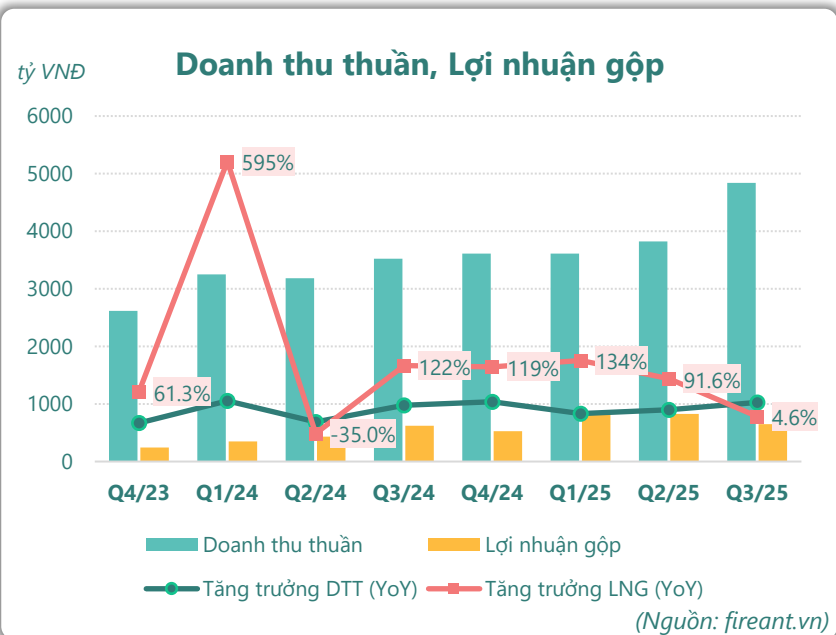
|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 1,426               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 847   146%   |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 1,358                  |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 828   156%      |





## KẾT QUẢ KINH DOANH



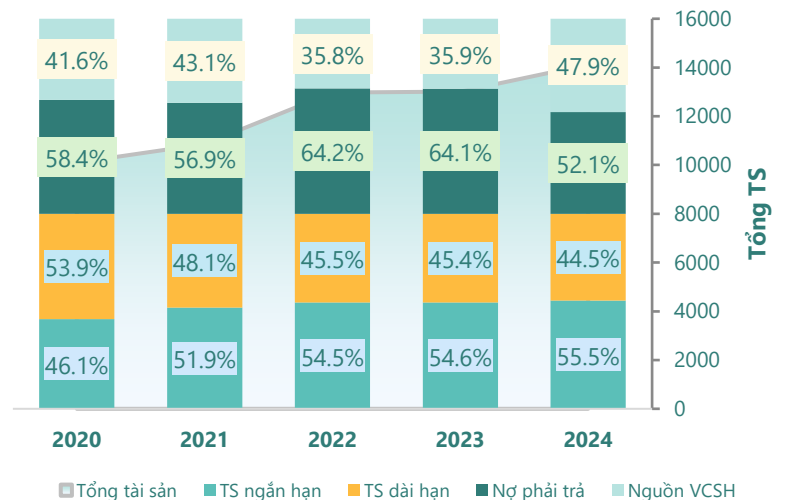


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

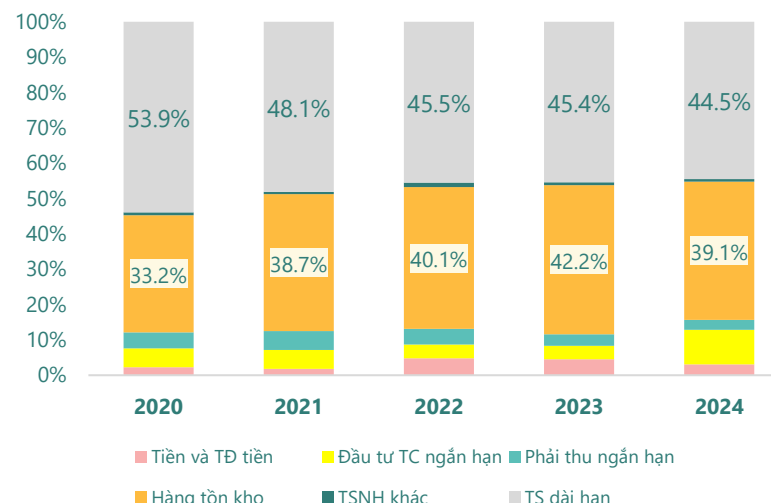
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

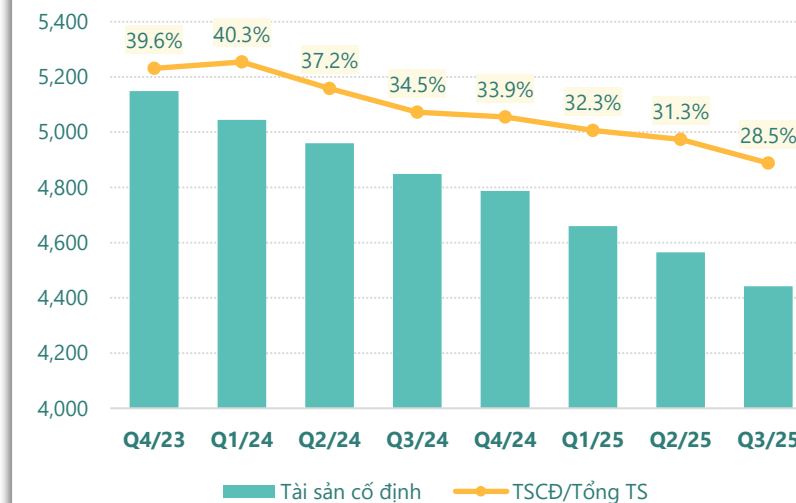
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

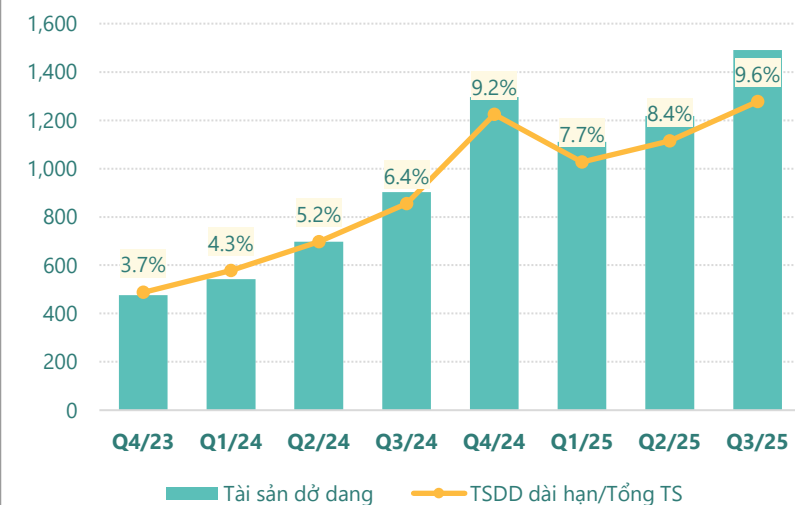
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

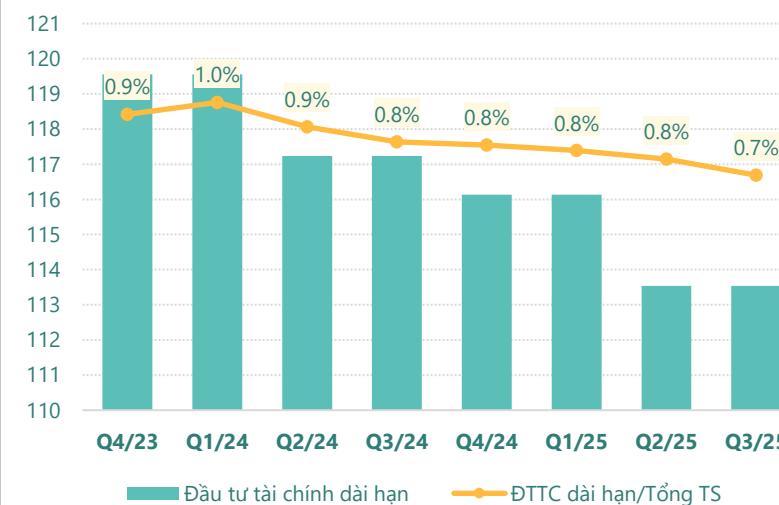
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

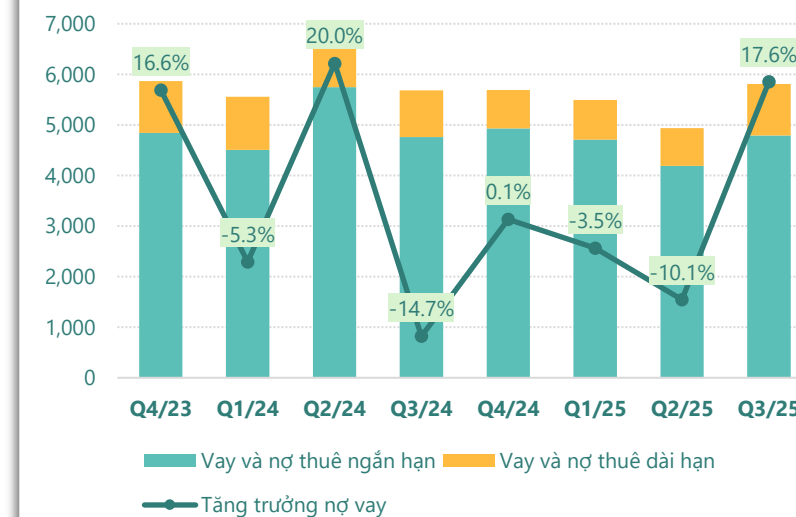
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



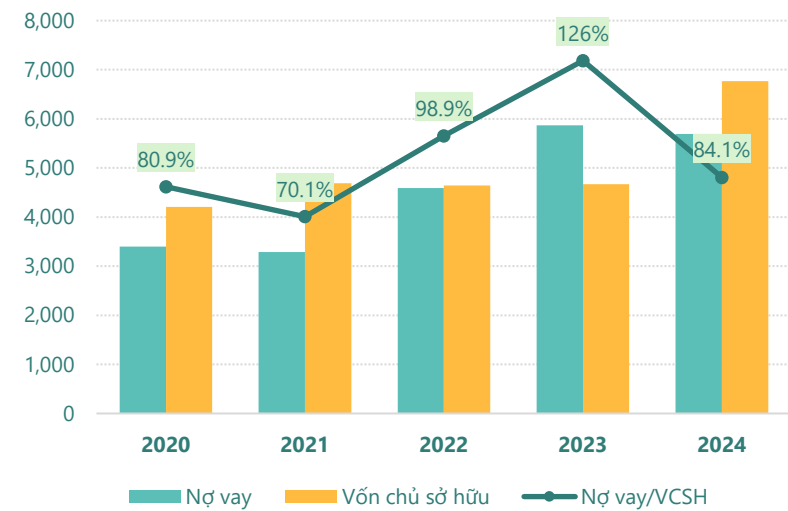
(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

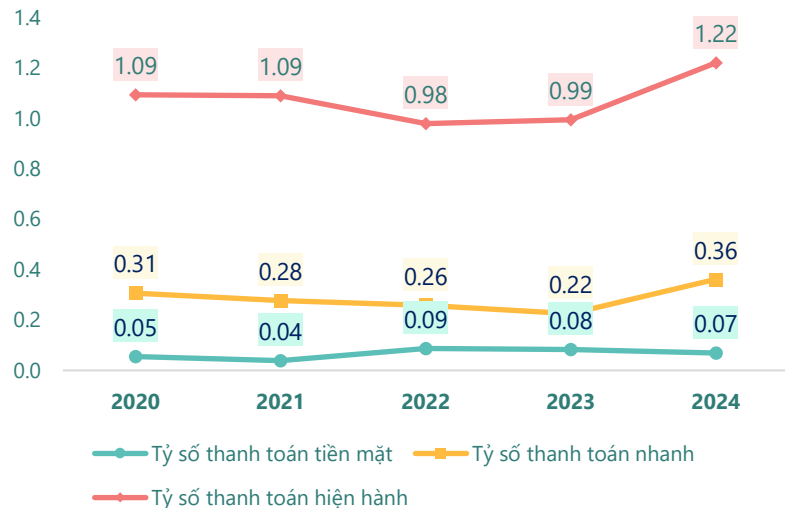
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



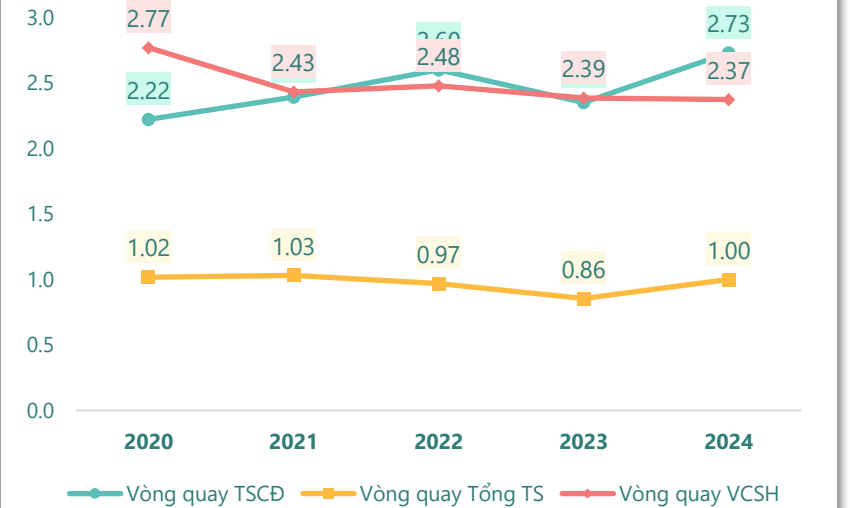
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



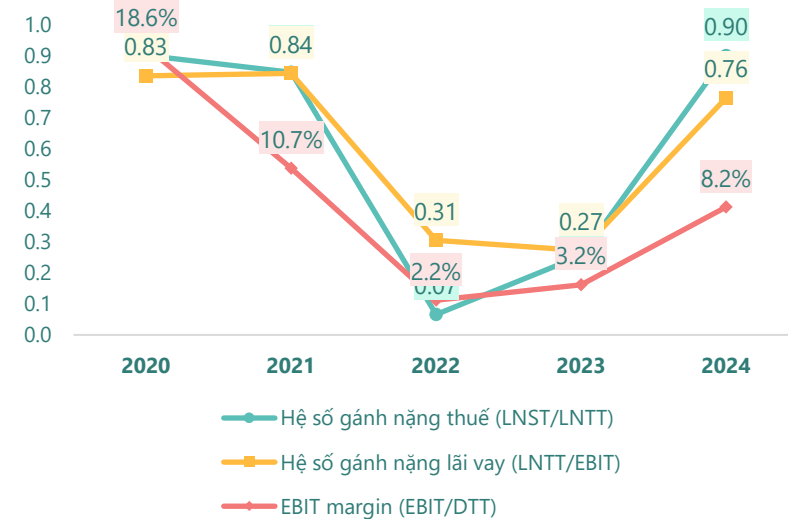
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



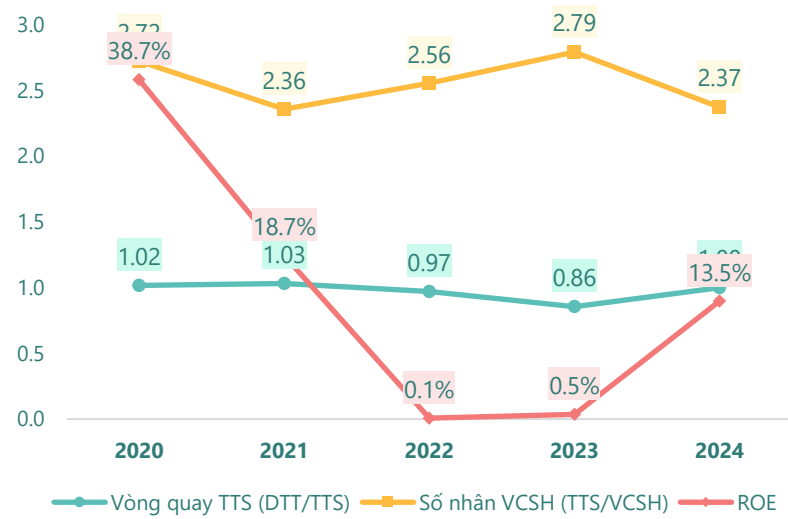
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



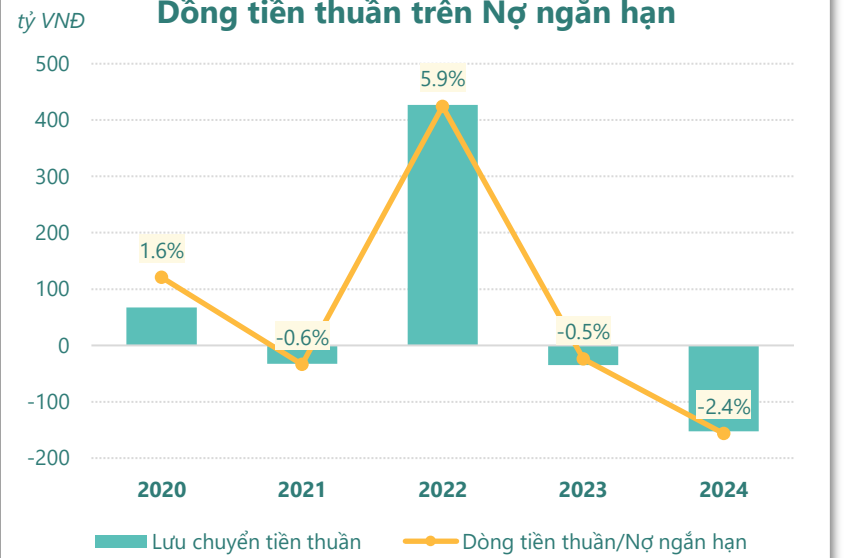
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q3/25        | Q3/24        | Thay đổi YoY  | 9T 2025       | 9T 2024      | Thay đổi YoY |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>4,841</b> | <b>3,525</b> | <b>37.3%</b>  | <b>12,271</b> | <b>9,962</b> | <b>23.2%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 4,189        | 2,901        | 44.4%         | 9,976         | 8,559        | 16.6%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>652</b>   | <b>624</b>   | <b>4.5%</b>   | <b>2,294</b>  | <b>1,403</b> | <b>63.5%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 17.0         | 6.82         | 150%          | 56.9          | 18.7         | 205%         |
| Chi phí TC                | 62.6         | 72.9         | -14.1%        | 198           | 204          | -3.0%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>62.5</b>  | <b>72.0</b>  | <b>-13.2%</b> | <b>197</b>    | <b>194</b>   | <b>1.4%</b>  |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |               | <b>-2.59</b>  | <b>-0.32</b> | <b>-704%</b> |
| Chi phí bán hàng          | 128          | 126          | 1.4%          | 384           | 348          | 10.5%        |
| Chi phí QLDN              | <b>117</b>   | <b>100</b>   | <b>16.8%</b>  | <b>341</b>    | <b>291</b>   | <b>17.2%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>362</b>   | <b>331</b>   | <b>9.3%</b>   | <b>1,426</b>  | <b>579</b>   | <b>146%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>3.62</b>  | <b>-0.28</b> | <b>1393%</b>  | <b>13.0</b>   | <b>8.90</b>  | <b>46.1%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>366</b>   | <b>331</b>   | <b>10.4%</b>  | <b>1,439</b>  | <b>588</b>   | <b>145%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>343</b>   | <b>312</b>   | <b>9.9%</b>   | <b>1,358</b>  | <b>530</b>   | <b>156%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>343</b>   | <b>312</b>   | <b>9.9%</b>   | <b>1,358</b>  | <b>530</b>   | <b>156%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q2/24      | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25      | Q2/25       | Q3/25      |
|------------------------------|------------|-------------|--------------|------------|-------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -52.1      | 93.2        | 290          | 381        | 874         | -212       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -194       | -1,123      | -398         | -49.5      | -492        | -446       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 413        | 1,045       | 7.87         | -201       | -589        | 907        |
| Tiền đầu kỳ                  | 358        | 524         | 541          | 439        | 570         | 364        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>167</b> | <b>16.0</b> | <b>-99.3</b> | <b>131</b> | <b>-207</b> | <b>250</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.06       | 0.67        | -2.38        | 0          | 0.05        | 0          |
| Tiền cuối kỳ                 | 524        | 541         | 439          | 570        | 364         | 613        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>15,562</b>      | <b>14,122</b>       | <b>10.2%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>9,227</b>       | <b>7,838</b>        | <b>17.7%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 613                | 439                 | 39.5%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1,886              | 1,371               | 37.6%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,037              | 402                 | 158%         |
| Hàng tồn kho                | 5,587              | 5,517               | 1.3%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 104                | 109                 | -4.8%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>6,335</b>       | <b>6,283</b>        | <b>0.8%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 37.0               | 38.8                | -4.6%        |
| Tài sản cố định             | 4,442              | 4,790               | -7.3%        |
| Bất động sản đầu tư         | 104                | 109                 | -4.9%        |
| Tài sản dở dang             | 1,491              | 1,083               | 37.6%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 114                | 116                 | -2.2%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>148</b>         | <b>146</b>          | <b>1.4%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>7,641</b>       | <b>7,355</b>        | <b>3.9%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>6,461</b>       | <b>6,421</b>        | <b>0.6%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 4,788              | 4,928               | -2.8%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 668                | 763                 | -12.4%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>1,181</b>       | <b>935</b>          | <b>26.3%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 1,022              | 764                 | 33.8%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>7,920</b>       | <b>6,766</b>        | <b>17.1%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>7,920</b>       | <b>6,766</b>        | <b>17.1%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 3,849              | 3,347               | 15.0%        |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

